

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/TCDS-PT

Ngày: 03 - 5 - 2019.

V/v tranh chấp: Hợp đồng thời
hạn đầu tư sử dụng tài sản, công
việc và trách nhiệm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu.

Ông Mai Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh N.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24-4-2019 và ngày 03-5-2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2019 /QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hội đồng y huyện H, tỉnh N.

Địa chỉ: TDP số 3 thị trấn Y, huyện H, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Lại Văn H1 - Chủ tịch Hội đồng y huyện H, tỉnh N. Có mặt.

Bị đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn Y, huyện H, tỉnh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị N1 – Luật sư thuộc Chi nhánh số 1 văn phòng luật sư Nam Thái thành phố H tại N có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Anh Nguyễn Tiến T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 174 Hoàng Văn Thái, phường K, quận T, thành phố H. Có mặt.

2. Ông Trần Tiến L1, sinh năm 1946; địa chỉ: Xóm 14, xã H1, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

2. Ông Trần Đăng K, sinh năm 1935; địa chỉ: TDP số 9, thị trấn T, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

3. Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 17, xã H2, huyện H, tỉnh N. Có mặt.

4. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 4, xã H3, huyện H, tỉnh N. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Phương A, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 15, xã H4, huyện H, tỉnh N. Có mặt.

6. Chị Trần Thị T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải Phúc, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

7. Ông Phạm Văn N2, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 3, xã H5, huyện H, tỉnh N. Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 5, xã H6, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

9. Ông Lại Văn T4, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm N, xã H7, huyện H, tỉnh N. Có mặt.

10. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1948; địa chỉ: Xóm 5A, xã H8, huyện H, tỉnh N. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, người đại diện theo pháp luật của Hội đồng y huyện H - ông Lại Văn H1 trình bày: Hội đồng y huyện H là một tổ chức xã hội nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo Điều lệ của Hội đồng y Việt Nam (đã được Bộ Nội vụ phê duyệt), dưới sự chỉ đạo của Trung ương hội, tỉnh hội, huyện hội và Hội có tư cách pháp nhân. Kinh phí hoạt động của Hội là do các thành viên đóng góp và sự ủng hộ của chính quyền địa phương, các nhà hảo tâm. Cơ quan điều hành Hội là Ban chấp hành (BCH) hội, Ban chấp hành hoạt động theo nhiệm kỳ, nhiệm kỳ khóa XII (2006 – 2010) BCH gồm 17 thành viên trong đó ông Nguyễn Văn T1 là Chủ tịch Hội đồng y huyện H phụ trách chung; ông Trần Tiến L1 là Phó chủ tịch Hội phụ trách công tác tuyên giáo, kế thừa, bồi dưỡng y đức, y thuật; ông Đỗ Văn V là Phó chủ tịch Hội phụ trách công tác kết hợp y học cổ truyền (YHCT) với y học dự phòng; ông Lại Văn H1 là ủy viên thường vụ, phụ trách công tác kiểm tra và chi hội văn phòng Huyện Hội; chị Lê Thị L là thành viên Hội đồng y huyện H. Ngày 10/4/2009, ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 đã ký hợp đồng số 10/HĐ - ĐY với tên gọi “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” với vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ. Nội dung hợp đồng có giao cho lương y Lê Thị L phụ trách bộ phận điều dưỡng, phục hồi chức năng thời hạn 41 năm. Lương y L có trách nhiệm đầu tư kinh phí xây dựng nhà cấp bốn và tu sửa 3 phòng nhà cấp bốn theo bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công công trình nhà điều dưỡng trung tâm đông y đã được Phòng công thương huyện phê duyệt và mua sắm trang thiết bị đủ tiêu chuẩn theo qui định. Ngoài ra, hợp đồng còn có thỏa thuận lương y Lê Thị L có trách nhiệm điều hành, bảo quản, quản lý tự hạch toán thu chi trong đó nộp hội phí cho Huyện Hội dưới 10% doanh thu, nộp 2-5 % doanh thu cho công tác quản lý, hướng dẫn của thường trực Hội đồng y. Kèm theo bản hợp đồng là biên bản bàn giao tài sản của Hội cho chị L nhận. Sau khi ký hợp đồng, vợ chồng chị L, anh Đ đã xây dựng nhà cấp 4 và sửa 03 phòng điều dưỡng cấp bốn, mua máy xông hơi, máy mát sa và xây thêm tầng 2 trên nền mái công trình vệ sinh của hội không theo thiết kế xây dựng ghi trong hợp đồng số 10. Tổng số tiền chị L nộp cho Hội theo sổ sách ghi lại tính từ năm 2010 đến hết năm 2014 là 830.000 đồng. Năm 2015, nhiệm kỳ khóa XIV Ban chấp hành, ông Lại Văn H1 được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng y huyện H khóa XIII nhiệm kỳ 2010- 2015. Khi nhận bàn giao từ ông L1 thì ông H1 mới biết có bản hợp đồng này nên đã đưa ra thảo luận ngay tại cuộc họp Ban chấp hành đầu tiên của nhiệm kỳ. Tại biên bản cuộc họp Ban chấp hành Hội đồng y huyện H, các thành viên Ban chấp hành có ý kiến việc ông T1, ông L1 ký hợp đồng với chị L, anh Đ không thông qua Ban chấp hành

là trái pháp luật, trái điều lệ Hội; các điều khoản trong hợp đồng cũng không phù hợp pháp luật nên đề nghị lãnh đạo Hội có ý kiến và đề nghị hủy Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY để xin hỗ trợ xây sửa trụ sở Hội khang trang, sạch đẹp, hoạt động đúng mục đích. Từ năm 2015, do trụ sở Đông y xuống cấp, các thành viên Ban chấp hành Hội đông y không đồng ý với nội dung bản Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ký kết giữa vợ chồng chị L, anh Đ với ông T1, ông L1 nên ông H1 đại diện cho Hội đông y huyện H không thu bất cứ khoản tiền nào của chị L, anh Đ. Theo điều lệ Hội đông y, Ban chấp hành Hội đông y huyện H nhất trí để ông H1 đại diện theo pháp luật cho Hội đông y huyện H đứng lên bàn bạc giải quyết với vợ chồng chị L, anh Đ về Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY nhưng chị L anh Đ vẫn giữ quan điểm thực hiện theo hợp đồng số 10/HĐ-ĐY đã ký ngày 10/4/2009 với ông T1, ông L1 và không nhất trí thanh lý hợp đồng, không nhất trí trả lại mặt bằng cho Hội đông y xây dựng trụ sở. Đối với công trình xây dựng của Hội, đến nay do thời gian sử dụng quá lâu, mưa bão khiến ba phòng điều dưỡng cấp bốn đã sập hoàn toàn mái và không sử dụng được. Trụ sở chính của hội cũng đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn tính mạng về người và tài sản. Hội đã phải mượn 1 phòng của trung tâm y tế để làm nơi hội họp. Hội đông y huyện H đã có tờ trình gửi Ban Thường vụ Huyện ủy, UBND huyện báo cáo thực trạng và xin hỗ trợ để nâng cấp trụ sở. Để nâng cấp được trụ sở, Hội đã có đơn đề nghị Huyện ủy H, Ủy ban nhân dân huyện H tổ chức họp với vợ chồng chị L, anh Đ về việc hợp đồng của chị L, anh Đ ký kết với ông T1, ông L1. Hội đông y cho rằng bản Hợp đồng số 10/HĐ – ĐY ngày 10/4/2009 ký kết giữa ông T1, ông L1 và chị L, anh Đ là không hợp pháp vì trước khi ký hợp đồng, nội dung của hợp đồng ông T1 và ông L1 không đưa ra họp bàn và thông qua Ban chấp hành Hội đông y trước, trong các cuộc họp Ban chấp hành từ năm 2009 đến năm 2014.

Người đại diện theo pháp luật của Hội đông y huyện H, ông Lại Văn H1 đề nghị Tòa án hủy bản Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009 với nội dung “Hợp đồng hợp tác đầu tư sử dụng tài sản công việc và trách nhiệm” đã ký giữa ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 với vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ. Đề nghị giải quyết hậu quả hợp đồng, xác định lỗi của chủ thể tham gia ký kết để buộc trách nhiệm bồi thường cho các bên tham gia ký kết hợp đồng. Huyện Hội đông y không có lỗi nên không phải bồi thường theo yêu cầu của chị L, anh Đ.

Bị đơn chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ trình bày: Bản thân chị L là thành viên hội đông y, ký hợp đồng lao động dài hạn với Hội. Trước khi ký hợp đồng hợp tác làm ăn với Hội, lãnh đạo Hội đã gọi chị L bàn bạc, thương thảo. Ngày 10/4/2009, vợ chồng chị L, anh Đ đã ký kết hợp đồng hợp tác làm ăn với Hội đông y do ông Nguyễn Văn T1 và ông Trần Tiến L1 (nguyên là chủ tịch và phó

chủ tịch Hội nhiệm kỳ 2005 – 2010) là đại diện theo pháp luật ký kết. Như vậy, hợp đồng được ký với tư cách Hội đồng y huyện H chứ không phải với tư cách cá nhân ông T1, ông L1. Sau khi ký hợp đồng, chị L, anh Đ đã lắp một đoạn sông đào (dọc theo quốc lộ 21, đoạn qua trụ sở Huyện Hội), san lấp và đổ sân bê tông, đầu tư xây dựng nhà 1 tầng có tum, phần tầng 2 trên nền mái của công trình vệ sinh cũ của hội, lắp 2 buồng kính, mua sắm trang thiết bị (đồ nghề, máy móc); tổ chức khai trương, ăn uống mừng khai trương hết tổng số tiền trên 2 tỷ đồng để hành nghề xoa bóp, bấm huyệt, xông hơi, mát xa. Quá trình hoạt động, vợ chồng chị L, anh Đ đã hạch toán thu chi và trích nộp 10% doanh thu cho Hội đúng theo hợp đồng. Tính đến năm 2015 đã nộp số tiền là 830.000đồng. Từ năm 2015, trụ sở Hội xuống cấp, chị L đã có tờ trình với Hội xin được xây dựng, sửa sang nH1 Hội không nhất trí. Vì vậy, từ đó đến nay các hoạt động chuyên môn bị đình trệ, cơ sở xuống cấp chỉ có rất ít bệnh nhân, thu nhập không đảm bảo cuộc sống nên chị L, anh Đ phải mượn hành lang giao thông để bán thêm hàng tạp hóa kiếm sống. Từ đầu năm 2018, ông H1 có biển thông báo đóng cửa chuyển trụ sở sang trung tâm y tế huyện nên bệnh nhân không đến khám chữa bệnh nữa. Nay ông H1 và một số cá nhân có ý kiến đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để kinh doanh tại trụ sở Hội nên muốn hủy hợp đồng. Chị L, anh Đ có quan điểm: Bản hợp đồng số 10/HĐ – ĐY được ký kết giữa Hội với chị L là hợp pháp, thời hạn hợp đồng vẫn còn nên đề nghị tiếp tục thực hiện và không nhất trí thanh lý hợp đồng, không nhất trí trả lại mặt bằng cho Hội đồng y xây dựng trụ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 ủy quyền cho ông Nguyễn Tiến T2 tham gia tố tụng đã nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án nH1 không nộp bản tự khai.

Tại các biên bản hòa giải, ông Nguyễn Tiến T2 có quan điểm: Bản hợp đồng số 10/HĐ- ĐY ngày 10/4/2009 đã ký kết giữa Hội đồng y huyện H với vợ chồng chị L, anh Đ là hợp pháp. Việc ông Nguyễn Văn T1 và ông Trần Tiến L1 là đại diện theo pháp luật của Hội đứng ra đại diện ký kết là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với Điều lệ Hội Đồng y Việt Nam. Nội dung hợp đồng cũng đã được nêu trong bản báo cáo năm 2001 và năm 2005 của Huyện Hội. Vì vậy, việc nguyên đơn cho rằng ông T1, ông L1 đã ký hợp đồng với tư cách cá nhân là không đúng, ông T1 không công nhận. Nay nếu Hội đồng y muốn hủy hợp đồng đã ký kết để xây dựng trụ sở mới thì Hội phải bàn bạc thương lượng về cách thức giải quyết với chị L, anh Đ; hậu quả việc hủy hợp đồng bên nào có lỗi thì phải chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Tiến L1 trình bày: thời điểm ký hợp đồng, ông đang là Phó chủ tịch nhưng không thường trực nên

không thường xuyên có mặt tại trụ sở. Bản hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009 do ai thảo ông không được biết. Trước khi ký hợp đồng, ông T1 cũng không gọi ông đến để bàn bạc, thương thảo; việc ký hợp đồng cũng không được đưa ra bàn bạc trong các kỳ họp Ban chấp hành nên chưa có kết quả biểu quyết. Ông không nhớ cụ thể ngày tháng nào, khi ông đang ở nhà thì chị L là người đưa bản hợp đồng đến nhà nhờ ông ký. Khi xem nội dung hợp đồng, ông có gọi điện cho ông T1 xem lại một số điều khoản nhưng ông T1 nói ông T1 là chủ tịch chịu trách nhiệm chính, ông chỉ ký xác nhận. Khi ông ký vào bản hợp đồng do chị L đưa đến đã có chữ ký sẵn của ông T1 và vợ chồng chị L, anh Đ. Sau khi ký hợp đồng, chị L anh Đ cũng có đầu tư tài sản để hoạt động theo nội dung hợp đồng nhưng cụ thể đầu tư bao nhiêu tiền chị L không báo cáo, ông cũng không được biết. Sau khi hết nhiệm kỳ, ông T1 nghỉ hưu, ông được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng y huyện H, ông T1 có bàn giao sổ sách và bản hợp đồng cho ông quản lý. Từ năm 2015, ông nghỉ hưu thì bàn giao lại cho ông H1. Nay trụ sở Hội xuống cấp, Huyện Hội có ý định xin UBND huyện hỗ trợ xây lại trụ sở nhưng lại vướng bản hợp đồng với chị L, anh Đ nên chưa thực hiện được. Việc trụ sở Huyện Hội đồng y huyện H xuống cấp và việc vợ chồng chị L, anh Đ đầu tư tài sản vào Huyện Hội đều có thật, tuy nhiên việc chị L anh Đ xây dựng trên đất của Hội đồng y không đúng với một số thiết kế so với bản Hợp đồng. Ông đề nghị các bên nên thương lượng để đảm bảo quyền lợi cho chị L, anh Đ và xây dựng trụ sở Hội mới vừa phù hợp với tình hình địa phương vừa đảm bảo hoạt động phát triển Đông y, khám chữa bệnh tốt cho bà con huyện H.

Những người làm chứng nguyên là thành viên Ban chấp hành Hội đồng y nhiệm kỳ 2005 – 2010, gồm ông Đỗ Văn V, ông Lại Văn T3, ông Trần Đăng K, ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Phương A, ông Phạm Văn N2, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H2 đều có quan điểm: Việc ông T1, ông L1 ký bản hợp đồng số 10/HĐ – ĐY ngày 10/4/2009 là không hợp pháp vì 2 lý do. Thứ nhất, việc ký hợp đồng không thông qua Ban chấp hành, các thành viên trong Ban chấp hành đều không biết. Thứ hai, từ điều lệ Hội đến quy ước làm việc của các thành viên trong hội, các tài sản của hội kể cả quyền sử dụng đất đều phải sử dụng vào mục đích chung là phát triển nghề đông y, vì lợi ích chung của Hội và các thành viên trong hội. Việc ông T1, ông L1 ký hợp đồng với vợ chồng chị L anh Đ các thành viên trong hội trừ chị L không ai được hưởng quyền lợi gì. Ngoài ra, khoảng từ năm 2015 trở lại đây, vợ chồng chị L anh Đ sinh hoạt cả gia đình và chuyển sang kinh doanh mặt hàng tạp hóa ngay tại trụ sở Hội là không đảm bảo mỹ quan và mục đích chung của Hội. Do vậy, các thành viên trong Ban chấp hành hội đều nhất trí với yêu cầu của ông H1, đề nghị Tòa án hủy hợp đồng đã ký giữa ông T1, ông L1 với vợ chồng chị L, anh Đ L quan đến tài sản của Hội đồng y.

Người làm chứng, chị Trần Thị T3 trình bày: Năm 2009, vợ chồng chị có góp với vợ chồng chị L, anh Đ số tiền 125.000.000đ để đầu tư xây dựng nhà xưởng, sửa sang, mua sắm trang thiết bị làm dịch vụ xông hơi, mát xa tại trụ sở Hội đồng y. Cụ thể xây sửa, mua sắm những hạng mục gì chị không biết vì chồng chị là người trực tiếp làm cùng anh Đ, nay chồng chị đã mất. Quá trình hoạt động, chị là người đón tiếp, ghi tên bệnh nhân và thu dọn. Tuy nhiên, do làm ăn không có hiệu quả, không có lợi nhuận nên hoạt động được khoảng 1 năm thì vợ chồng chị không làm chung nữa. Khoản tiền vốn góp, chị đã khởi kiện ra Tòa án nhưng đến nay cũng chưa thi hành xong. Những năm vừa qua, chị đã nhiều lần đến trụ sở Hội đồng y để đòi khoản tiền vàng đã thỏa thuận tại Tòa án nhưng chị L anh Đ lấy lý do không làm ăn được nên không có để trả, những lần chị đến hầu như không có bệnh nhân mà chỉ thấy chị L bán hàng tạp hóa.

Theo yêu cầu của phía bị đơn, tại công văn số 472/UBND – VP ngày 05/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện H trả lời có nội dung: Hiện nay, trụ sở Hội đồng y đã xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo an toàn sử dụng. UBND huyện đã yêu cầu Hội đồng của trụ sở, tạm thời chuyển văn phòng làm việc của Thường trực Hội sang trụ sở Trung tâm y tế huyện. Để tạo điều kiện cho Hội có trụ sở tiếp tục hoạt động, phục vụ công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. UBND huyện đã báo cáo Ban thường vụ Huyện ủy thảo luận, thống nhất: do Hội đồng y huyện H là tổ chức xã hội nghề nghiệp, kinh phí hoạt động chủ yếu dựa vào quỹ hội do các thành viên đóng góp hàng năm nên không có kinh phí để xây lại trụ sở. Căn cứ đơn đề nghị của đại diện Ban chấp hành hội đồng y, UBND huyện H nhất trí chủ trương xây lại trụ sở và nhận là chủ đầu tư, nguồn kinh phí lấy từ nguồn ngân sách huyện và nguồn vốn huy động hợp pháp khác, thời gian thi công dự kiến trong năm 2019. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009, UBND huyện H đề nghị Tòa án nhân dân huyện H căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án, đảm bảo ổn định tình hình chính trị địa phương, góp phần vào phong trào xây dựng, phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Lại Văn H1 giữ nguyên nội dung đã trình bày và bổ sung: dù phần san lấp đất mương, vườn, sân không có trong nội dung hợp đồng, tuy nhiên để giải quyết triệt để vụ án Hội đồng y huyện H nhất trí tự nguyện hỗ trợ trả cho vợ chồng chị L, anh Đ tiền san lấp mương, vườn, đổ sân bê tông như giá Hội đồng định giá đã định giá và tiền chị L, anh Đ nộp cho Hội 830.000đ, tổng số tiền là 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng). Do hiện nay Hội đồng y không có kinh phí nên ông H1 sẽ đi huy động và vận động thành viên cũng như cơ quan có thẩm quyền ủng hộ giúp đỡ.

Bị đơn chị Lê Thị L và anh Trần Văn Đ giữ nguyên nội dung đã trình bày và bổ sung: nếu Hội đồng y huyện H muốn Hủy Hợp đồng số 10 ký kết ngày 10/04/2009 giữa vợ chồng anh chị với ông T1, ông L1 là đại diện cho Hội đồng y thì phải có trách nhiệm thanh toán cho anh chị 02 tỷ đồng đã đầu tư bỏ ra xây dựng công trình, mua sắm máy móc và các khoản chi khác sau khi ký Hợp đồng. Anh chị không ghi chép cụ thể các loại tiền đầu tư vào từng hạng mục cụ thể và cũng không còn lưu hóa đơn mua bán nguyên vật liệu, mua hàng máy móc thiết bị, không còn sổ sách ghi chép khi làm nghề từ năm 2009 đến năm 2014. Do làm nghề đông y nên sổ sách chỉ ghi tên không ghi địa chỉ bệnh nhân nên không có để cung cấp cho Tòa án, chỉ nhớ tổng thể đầu tư là trên hai tỷ đồng. Đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho anh chị theo quy định của pháp luật. Chị L cũng khẳng định chưa bao giờ đưa bản Hợp đồng số 10 ra bàn bạc tại các cuộc họp của Hội đồng y với lý do vì tin tưởng ông T1 và ông L1 là lãnh đạo Hội nên làm theo Hợp đồng và khi ký hợp đồng có hai lãnh đạo Hội ký là được.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009 đã ký kết là hợp pháp, xử bác yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 là ông Nguyễn Tiến T2 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu như đã trình bày.

Ông Trần Tiến L1 vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu như đã trình bày và cho rằng: hợp đồng số 10/HĐ-ĐY mà ông nhận bàn giao lại từ ông T1 chỉ có một bản, khi nhận đã có chữ viết tay thêm, theo nhận định chủ quan của ông thì đây là chữ viết của ông T1.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 28-12-2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ các Điều 122, Điều 134; Điều 137; Điều 143; Điều 504; Điều 507; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hội đồng y huyện H.

2. T1 bố Hủy Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 “Hợp đồng đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” ký kết giữa Đại diện Hội đồng y bên A ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 và Đại diện bên B là chị Lê Thị L; đại diện gia đình bên B anh Trần Văn Đ là vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện.

3. Buộc vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ phải trả cho Hội đồng y huyện H các tài sản Hội đã bàn giao (được mô tả tại Biên bản giao tài sản ngày 30-9-2009 giữa đại diện Hội đồng y huyện H ông Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị L) và thu dọn tất cả các tài sản không phải là bất động sản hiện đang quản lý, sở hữu gồm máy giặt 12kg, 01 tủ lạnh hiệu Sharp, 02 máy xông hơi; 01 máy matxa, 02 điều hòa, 03 bình nóng lạnh, 01 máy bơm hơi, 02 bình chữa cháy, ti vi, đồ dùng sinh hoạt gia đình và tủ nhôm bày hàng và các mặt hàng tạp hóa khác trên đất của Hội đồng y huyện H. Trả lại mặt bằng cho Hội đồng y huyện H.

4. Buộc ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 phải bồi thường tổng số tiền thiệt hại cho vợ chồng chị L, anh Đ tổng cộng là 171.000.000đ. Chia phần trách nhiệm theo tỷ lệ lỗi, buộc ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ số tiền 120.000.000; buộc ông Trần Tiến L1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ số tiền 51.000.000đ do Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ký ngày 10-4-2009 “Hợp đồng đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” ký kết giữa Đại diện Hội đồng y bên A ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 và Đại diện bên B là chị Lê Thị L; đại diện gia đình bên B anh Trần Văn Đ là vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của Hội đồng y huyện H về việc tự nguyện hỗ trợ bồi thường trả tiền san lấp mương, vườn, tiền đồ sên, tiền nộp Hội đồng y tổng số tiền là 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và T1 quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, chị Lê Thị L và anh Trần Văn Đ có kháng cáo với nội dung: Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” là không đúng với sự việc tranh chấp, không đúng với đơn khởi kiện của nguyên đơn và không đúng với quy định của pháp luật. Còn một số tài sản của vợ chồng anh chị đầu tư mua sắm phục vụ cho hoạt động nghề theo hợp đồng đã thoả thuận và anh chị đã đề nghị nhưng Hội đồng định giá từ chối không định giá với lý do vì không biết giá trị tài sản. Bản án xác định hợp đồng số 10/HĐ-ĐY vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện để huỷ hợp đồng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hội đồng y huyện H là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật. Bản án T1 hợp đồng vô hiệu và phần giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị: Xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là Hội đồng y huyện H, công nhận hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 được ký kết giữa vợ chồng anh chị với Hội đồng y huyện H là hợp pháp và giao cho vợ chồng anh chị được tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến khi hết thời hạn như đã thoả thuận là 41 năm kể từ ngày 10/4/2009. Nếu Hội đồng y muốn huỷ chấm dứt hợp đồng thì

phải đưa ra lý do chính đáng, đúng pháp luật và đề nghị cấp phúc thẩm thành lập hội đồng định giá lại toàn bộ tài sản đang tranh chấp mà vợ chồng anh chị đã mua sắm, xây dựng theo hợp đồng; buộc Hội đồng y phải bồi thường thiệt hại thoả đáng cho anh chị về tài sản mua sắm, xây dựng; bồi thường thiệt hại về thời hạn thực hiện hợp đồng còn 31 năm 8 tháng theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh Trần Văn Đ trình bày: nếu Hội đồng y huyện H muốn huỷ hợp đồng đã ký với vợ chồng anh chị thì phải bồi thường cho vợ chồng anh chị tiền sửa chữa hai ngôi nhà cùng công sức vượt lập, xây dựng là 600 triệu đồng; tiền đầu tư mua máy móc là 150 triệu đồng và tiền đi thuê nhà khác trong thời gian 31 năm 8 tháng là 600 triệu đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm hoãn phiên toà để tiến hành định giá đối với những tài sản mà chị L, anh Đ mua sắm để phục vụ nghề và cũng đã đề nghị nH1 chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét định giá; đề nghị định giá lại đối với những tài sản cấp sơ thẩm đã định giá nH1 với giá đó là thấp.

Anh Nguyễn Tiến T2 trình bày: Đề nghị xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm T1 hợp đồng vô hiệu nhưng không nêu ra được căn cứ. Bản án viện dẫn áp dụng Điều 688 là không đồng ý. Ông T1 ký hợp đồng với tư cách là đại diện cho Hội đồng y, không được hưởng quyền lợi gì từ Hội nên không đồng ý với việc cho rằng ông tuyên có lỗi trong việc ký hợp đồng và buộc ông T1 phải chịu lỗi.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 10/4/2009 ông Nguyễn Văn T1 và ông Trần Tiến L1 đại diện cho Hội đồng y huyện H với chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ có ký hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm là có thật. Nhưng trước khi ký kết hợp đồng, hai ông đã không thông qua Ban chấp hành Hội, không có sự bàn bạc thống nhất trong Ban chấp hành Hội là vượt quá phạm vi đại diện của mình. Toà án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng số 10/HĐ-ĐY vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện là có cơ sở. Trách nhiệm giải quyết hợp đồng vô

hiệu thuộc về cá nhân ông T1, ông L1 và vợ chồng chị L, anh Đ. Khi tham gia ký kết hợp đồng, chị L là thành viên của Hội đồng y huyện H nên chị L phải biết Điều lệ Hội, trước khi ký kết hợp đồng chị L không xem xét đến Nghị quyết của Ban chấp hành hội mà đã ký kết hợp đồng. Quá trình thực hiện, chị L không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết mà xây dựng thêm một số công trình không đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công công trình, san lấp mương mà chưa bao giờ có ý kiến với Ban chấp hành hội. Chị L, anh Đ đơn phương thực hiện hợp đồng tự hạch toán thu chi và đóng góp cho Hội tổng số tiền 830.000đồng tương đương 50.000.000đồng/tháng. Việc ký kết hợp đồng giữa ông T1, ông L1 với chị L, anh Đ là do các bên tự thỏa thuận nên Hội đồng y huyện H không có L quan đến hợp đồng này. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị L, anh Đ về việc công nhận hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009 là hợp pháp và được tiếp tục thực hiện hợp đồng. Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10/4/2009 vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện nên yêu cầu bồi thường thiệt hại về thời hạn hợp đồng còn 31 năm 8 tháng cũng không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên toà xét xử theo trình tự sơ thẩm vào ngày 28-12-2018. Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Tiến T2 tham gia phiên toà.

Ngày 23-01-2019 ông Nguyễn Văn T1 mới nộp đơn kháng cáo và có đơn giải trình về việc nộp kháng cáo muộn với lý do ông không nhận được bản án sơ thẩm đúng thời hạn qui định.

Ngày 11-3-2019, Hội đồng xét kháng cáo quá hạn đã căn cứ Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông Nguyễn Văn T1.

- Tại phiên toà phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T1 có đơn xin giải quyết vắng mặt. Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 là anh Nguyễn Tiến T2 có mặt tham gia phiên toà.

Bị đơn, chị Trần Thị L có đơn xin giải quyết vắng mặt và uỷ quyền cho luật sư Phạm Thị N1.

Những người làm chứng: Ủy ban nhân dân huyện H, ông Trần Đăng K, ông Đỗ Văn V, bà Nguyễn Thị Q, chị Trần Thị T3, bà Trần Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ: khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” là không đúng với sự việc tranh chấp, không đúng với đơn khởi kiện của nguyên đơn và không đúng với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thì: Người đại diện theo pháp luật của Hội đồng y huyện H, ông Lại Văn H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bản Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” đã ký giữa ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 với vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ ngày 10/4/2009. Đề nghị giải quyết hậu quả hợp đồng, xác định lỗi của chủ thể tham gia ký kết hợp đồng để buộc trách nhiệm bồi thường cho các bên tham gia ký kết hợp đồng.

Bị đơn, chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ đều có quan điểm: Bản hợp đồng số 10/HĐ – ĐY ngày 10/4/2009 được ký kết giữa Hội đồng y huyện H với chị L là hợp pháp, thời hạn hợp đồng vẫn còn 31 năm 8 tháng nên đề nghị tiếp tục được thực hiện và không nhất trí thanh lý hợp đồng. Không nhất trí trả lại mặt bằng cho Hội đồng y xây dựng trụ sở mới.

Như vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm”.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng số 10/HĐ-ĐY vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện để hủy hợp đồng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật. Phần giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là Hội đồng y huyện H, công nhận hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 được ký kết giữa vợ chồng anh chị với Hội đồng y huyện H là hợp pháp và giao cho vợ chồng anh chị được tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến khi hết thời hạn như đã thoả thuận là 41 năm kể từ ngày 10/4/2009.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và được các đương sự thừa nhận: Ngày 10 tháng 04 năm 2009 ông Nguyễn Văn T1 – Chủ tịch Hội đồng y huyện H, ông Trần Tiến L1 – Phó chủ tịch Hội

đông y huyện H đại diện cho bên A với bà Lê Thị L là lương y thành viên phòng chuẩn trị Đông y huyện Hội là bên B và ông Trần Văn Đ đại diện gia đình bà L có ký Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm”.

Xét thấy, Hội đông y huyện H là một tổ chức xã hội nghề nghiệp, hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội đông y Việt Nam. Tại Điều 15 Điều lệ Hội đông y đã quy định: Ban chấp hành Hội là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai nhiệm kỳ Đại hội. Ban chấp hành Hội có một số nhiệm vụ và quyền hạn, trong đó có quyền quyết định các biện pháp thực hiện Nghị quyết, chương trình hoạt động trong nhiệm kỳ của Đại hội; Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm.

Theo công văn số 08/CV-HĐY ngày 13-11-2018 của Hội đông y tỉnh N thì: Tất cả công việc L quan đến các hoạt động của Hội đều phải được thông qua Ban chấp hành để xin ý kiến, xây dựng Nghị quyết rồi mới tổ chức triển khai thực hiện. Các thành viên Ban chấp hành Hội đương nhiệm nhất thiết phải tham gia họp Ban chấp hành theo phiên định kỳ hay đột xuất, nếu vắng mặt phải xin phép và được sự đồng ý của chủ tọa phiên họp. Cuộc họp chỉ có giá trị khi có trên 2/3 số Ủy viên Ban chấp hành tham dự kỳ họp. Những thành viên vắng mặt tại kỳ họp sẽ được thông báo về nội dung những vấn đề đã biểu quyết (Nghị quyết) thông qua tại kỳ họp để các thành viên Ban chấp hành đều nắm được thông tin, chỉ đạo và thực hiện.

Hội đông y huyện H hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội đông y Việt Nam. Cơ quan điều hành Hội là Ban chấp hành Hội. Ban chấp hành hoạt động theo nhiệm kỳ. Trong các nhiệm kỳ đều có Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Hội. Hội đông y huyện H khoá XII nhiệm kỳ 2006-2010 cũng ban hành quy chế số 15/QC-ĐY “Quy chế hoạt động của BCH Hội đông y huyện H khoá XII (2006-2010)”. Quy chế cũng thể hiện: Ban chấp hành Hội là cơ quan lãnh đạo của Hội giữa hai nhiệm kỳ Đại hội có nhiệm vụ và quyền hạn: Quyết định các biện pháp thực hiện Nghị quyết, chương trình hoạt động trong nhiệm kỳ của Đại hội; Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm. ... Quy chế cũng nêu rõ nhiệm vụ và quyền hạn của 17 Ủy viên Ban chấp hành, trong đó: Bác sỹ Nguyễn Văn T1 – Chủ tịch chịu trách nhiệm trước BCH và cấp trên, quyết định các mặt công tác của Hội, thường trực giải quyết công việc hàng ngày. Lương y Trần Tiến L1 – Phó chủ tịch phụ trách công tác T1 giáo, kế thừa, bồi dưỡng y đức, y thuật. Trọng tâm là công tác giáo dục truyền thông, T1 truyền trên đài phát thanh và trong các hội nghị thảo luận, tâm đức, truyền thụ, đúc kết kinh nghiệm ứng dụng khoa học kỹ thuật.

Đại hội khóa XII nhiệm kỳ 2006- 2010, ông Nguyễn Văn T1 được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng y huyện H, ông Nguyễn Tiến L1 và ông Đỗ Văn V là Phó chủ tịch Hội.

Căn cứ Điều lệ Hội đồng y; Quy chế hoạt động của Ban chấp hành Hội thì việc ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 ký hợp đồng với lương y Lê Thị L là có nằm trong nội dung được phép hoạt động của Hội.

Tuy nhiên, ông Trần Tiến L1 là người ký tên trong bản Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 khẳng định ông không được bàn bạc trước khi ký hợp đồng, nội dung bản Hợp đồng không thông qua Ban chấp hành, ông chỉ biết đến bản hợp đồng khi chị L đưa đến tận nhà cho ông ký tên khi đã có chữ ký của ông T1 và vợ chồng chị L, anh Đ. Trước khi ký ông có gọi điện hỏi ông T1 thì ông T1 nói với ông là ông T1 chịu trách nhiệm chính và nhờ ông ký xác nhận. Các thành viên Ban chấp hành (nhiệm kỳ khóa 2006 – 2010) gồm: ông Đỗ Văn V, ông Lại Văn T3, ông Trần Đăng K, ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Phương A, ông Phạm Văn N2, bà Nguyễn Thị Q, bà Trần Thị H2 và ông Lại Văn H1 đều khẳng định, trước khi ký hợp đồng, nội dung hợp đồng không được đưa ra bàn bạc biểu quyết tại bất kỳ cuộc họp nào của Ban chấp hành Hội trong nhiệm kỳ. Từ 2010 đến nay, mặc dù hàng năm Hội đồng y huyện có tổ chức họp thường niên ít nhất 2 lần nhưng trong báo cáo chủ yếu đề cập công việc chuyên môn, cũng không bao giờ nói đến việc ký kết thực hiện hợp đồng số 10 giữa ông T1, ông L1 và vợ chồng chị L, anh Đ. Thu chi tài chính cũng không nhắc đến khoản thu của vợ chồng chị L, anh Đ mà chỉ nhắc nhở, động viên các thành viên đóng hội phí theo quy định chung. Quá trình hoạt động, các hội viên và thành viên Ban chấp hành đều hoạt động tại nhà riêng, tham gia Hội một cách tự nguyện, không được hưởng lương, chỉ có mặt tại trụ sở Hội khi được triệu tập cuộc họp nên các công việc liên quan đến hoạt động Hội nếu không được báo cáo thông qua tại cuộc họp thì các thành viên không thể biết. Các thành viên Ban chấp hành nhiệm kỳ XII và các thành viên Hội chỉ biết đến bản Hợp đồng này vào năm 2015 khi ông H1 nhận chức Chủ tịch Hội và nhận bàn giao công việc.

Như vậy, Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 được ký kết chỉ có ông Nguyễn Văn T1 là Chủ tịch Hội, ông Nguyễn Tiến L1 là Phó chủ tịch Hội được biết và tham gia ký kết. Việc ký hợp đồng và nội dung hợp đồng chưa được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban chấp hành trong nhiệm kỳ. Do vậy, hợp đồng được ký kết đã vi phạm về Điều lệ hoạt động của Hội, không thông qua thành viên Ban chấp hành có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Bản thân chị L cũng là hội viên của Hội đồng y huyện H cũng thừa nhận: hợp đồng khi ký kết chỉ có ông T1, ông L1 tham gia ký kết không thông qua ban chấp hành và trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng này không bao giờ đưa

bản hợp đồng này ra bàn bạc thảo luận vì tin tưởng ông T1, ông L1 là lãnh đạo hội. Đến năm 2015 khi ông H1 lên làm Chủ tịch Hội đồng y mới thì Hội đồng y và chị L, anh Đ mới có bàn bạc thương thảo về Hợp đồng này.

Tại phiên tòa, anh Đ cho rằng: Hợp đồng được lập sẵn trước, anh cũng không biết là ai đã soạn thảo hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng được diễn ra tại trụ sở Hội, có mặt ông T1, ông L1 cùng vợ chồng anh chị và một số người khác nữa nhưng anh không nhớ cụ thể là những ai. Đến nay anh cũng không có chứng cứ gì để chứng minh.

Xét nội dung bản hợp đồng số 10/HĐ-ĐY được ký kết ngày 10-4-2009 thể hiện:

Điều I: Giao cho lương y Lê Thị L phụ trách bộ phận điều dưỡng phục hồi chức năng thời hạn là 41 năm.

...

Điều 3: Cả hai bên không được chuyển quyền sử dụng, không tự thay thế người phụ trách bộ phận điều dưỡng phục hồi chức năng...

...

Điều 5: Hợp đồng này có giá trị trong 41 năm kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2009

Nhận thấy, Hội đồng y huyện H là một tổ chức xã hội nghề nghiệp. Cơ quan điều hành Hội là Ban chấp hành Hội. Ban chấp hành hoạt động theo nhiệm kỳ. Việc ông T1, ông L1 với tư cách đại diện cho Hội đồng y huyện H ký hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 với thời hạn 41 năm; giao cho lương y Lê Thị L phụ trách bộ phận điều dưỡng phục hồi chức năng thời hạn là 41 năm như vậy là không được pháp luật cho phép, vượt quá quyền hạn của mình trong nhiệm kỳ, vi phạm quy định Điều lệ Hội và quy định của pháp luật về thẩm quyền.

Ngoài ra, quá trình thực hiện hợp đồng chị L và anh Đ đã không thực hiện đúng theo Hợp đồng. Chị L anh Đ đã xây dựng thêm một số công trình không đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công công trình trong Hợp đồng thỏa thuận ký kết như không cho phép xây dựng tầng hai, không thỏa thuận điều khoản san lấp đất, mương trên đất Hội đồng y.

Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định và cho rằng: Hợp đồng số 10/HĐ - ĐY “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” được ký kết ngày 10/04/2009 giữa ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 với chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ là vô hiệu do nội dung của hợp đồng ký kết vượt quá phạm vi thẩm quyền đại diện là hoàn toàn có căn cứ.

Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu cần phải xem xét đến lỗi của các bên trong việc giao kết hợp đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng ký kết đã vi phạm về Điều lệ hoạt động của Hội, không thông qua thành viên Ban chấp hành có quyền và nghĩa vụ L quan. Ông Nguyễn Văn T1 ký tên trong hợp đồng với tư cách là Chủ tịch Hội, đại diện cho Hội đồng y nên ông T1 phải là người chịu trách nhiệm chính. Ông Trần Tiến L1 khẳng định bản thân ông cùng với ông Đỗ Văn V là Phó chủ tịch Hội nhưng không được tham gia bàn bạc, thương thảo trước khi ký kết hợp đồng; bản hợp đồng do ai soạn thảo ông L1 không được biết; khi ký hợp đồng ông không có mặt tại trụ sở Hội mà do chị L đưa đến tận nhà nhờ ông ký xác nhận; trước khi ký ông có gọi điện hỏi thì ông T1 nói cứ ký xác nhận, người chịu trách nhiệm chính là ông T1. Tuy nhiên, xét ông L1 cũng là thành viên Ban chấp hành Hội, bản thân ông cũng không được bàn bạc thảo luận nhưng ông vẫn ký hợp đồng; sau đó mặc dù biết việc ký hợp đồng là không được thông qua Ban chấp hành Hội, tại các kỳ họp Ban chấp hành Hội khi nội dung họp không nhắc đến việc ký kết hợp đồng giữa Hội với vợ chồng chị L, anh Đ nhưng ông cũng không có ý kiến gì; Khi ông đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Hội đồng y huyện H từ năm 2010 – 2015 nhưng cũng không thông báo, không đưa ra bàn bạc thảo luận trong các kỳ họp của Ban chấp hành Hội. Do vậy, ông L1 cũng phải chịu một phần lỗi.

Như vậy, lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu thuộc về cá nhân người đại diện là ông Nguyễn Văn T1 và ông Trần Tiến L1, Hội đồng y huyện H không có lỗi. Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu trách nhiệm chính và ông Nguyễn Tiến L1 cũng phải chịu một phần trách nhiệm. Chị L là thành viên Hội đồng y, buộc chị L phải nắm rõ Điều lệ Hội, nắm rõ Quy chế của Hội. Tuy nhiên, trước khi ký kết hợp đồng đã không xem xét đến Nghị quyết của Ban chấp hành Hội; quá trình thực hiện hợp đồng thì tự ý xây dựng thêm một số công trình không đúng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công công trình nên cũng phải chịu một phần lỗi khi hợp đồng bị vô hiệu.

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá ngày 18-10-2018: các tài sản cố định mà vợ chồng chị L, anh Đ sau khi ký hợp đồng đã đầu tư xây dựng gồm các hạng mục công trình tương ứng với giá trị như sau: phần san lấp mương 33.280.000đồng; san lấp vườn liên sát mương 15.500.000đồng; ốp lát gạch men tường phòng xông hơi 1.140.000đồng; phần nền nhà một tầng cạnh khu nhà tắm, nhà vệ sinh phía sau 1.260.000đồng; phần diện tích lát gạch hoa phía trước nhà tắm, nhà vệ sinh của Hội 1.400.000đồng; tường gạch, cột bê tông phía trước nhà tắm, nhà vệ sinh của Hội 4.142.000đồng; phần tầng 2 xây trên nền công trình vệ sinh của Hội bàn giao 79.700.000đồng; nhà 1 tầng có gác xép 69.170.000đồng; trần nhựa 3.900.000đồng; lán đại 1.520.000đồng; sân bê tông 3.380.000đồng; 2

vách kính 630.000đồng; nhà vệ sinh 2200.000đồng; nhà tắm 1520.000đồng; bếp cạnh nhà vệ sinh 5.030.000đồng. Tổng giá trị còn lại hạng mục các công trình vợ chồng chị L, anh Đ xây dựng là 223.772.000đồng.

Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định, xác định lỗi của các bên tham gia giao kết hợp đồng và buộc ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ 120.000.000đồng; buộc ông Trần Tiến L1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ 51.000.000đồng; chị L chỉ được bồi thường đối với giá trị tài sản còn lại là bất động sản. Như vậy là tương đối phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

[4] Xét kháng cáo của chị L, anh Đ và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L, anh Đ đề nghị cấp phúc thẩm định giá đối với những tài sản chị L, anh Đ mua sắm để hành nghề xoa bóp, bấm huyệt, xông hơi, mát xa mà anh chị đã đề nghị nhưng chưa được Toà án cấp sơ thẩm xem xét định giá; đề nghị định giá lại đối với những tài sản cấp sơ thẩm đã định giá vì với giá đó là thấp.

Theo chị L, anh Đ thì hiện tại vợ chồng anh chị còn đang quản lý, sử dụng một số tài sản gồm: máy giặt 12kg, 01 tủ lạnh hiệu Sharp, 02 máy xông hơi; 01 máy matxa, 02 điều hòa, 03 bình nóng lạnh, 01 máy bơm hơi, 02 bình chữa cháy, ti vi, đồ dùng sinh hoạt gia đình và tủ nhôm bày hàng và các mặt hàng tạp hóa khác.

Xét thấy, đối với những tài sản động sản kể trên, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã không kiểm đếm, không xác định giá trị. Tại phiên toà phúc thẩm, chính anh Đ cũng xác nhận các tài sản là động sản kể trên anh chị tự mua sắm để hành nghề, anh chị có thông qua ông T1 nhưng chỉ bằng lời nói. Đến nay anh Đ không nhớ và không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc mua sắm những tài sản đó vào thời gian nào và giá của các tài sản đã mua.

Đối với yêu cầu định giá lại những tài sản cấp sơ thẩm đã định giá vì theo anh chị với giá đó là thấp nhưng lại cũng không đưa ra được căn cứ để chứng minh việc Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã không vô tư, khách quan trong khi làm nhiệm vụ và không có căn cứ chứng minh về giá mà Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã biểu quyết như thế là thấp nên không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, đề nghị hoãn phiên toà để tiến hành định giá đối với những tài sản mà chị L, anh Đ đầu tư mua sắm chưa được định giá và định giá lại một số tài sản đã được định giá nhưng giá như vậy là thấp của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L, anh Đ là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Theo Điều 2 của hợp đồng số 10/HĐ – ĐY cũng như tại phiên toà, anh Đ trình bày: những tài sản anh Đ, chị L mua sắm đầu tư vào hội từ trước đến nay do anh chị tự mua sắm tự sử dụng và tự hoạch toán thu chi, Hội đồng y không L

quan. Giữa anh chị và Hội đồng y không thanh toán sổ sách với nhau vì làm ăn không có lợi nhuận, anh chị chỉ ước mỗi tháng trả cho Hội đồng y khoảng 50.000đồng và nộp theo đợt. Như vậy, hợp đồng được ký kết với tiêu đề “Hợp đồng đầu tư sử dụng tài sản công việc và trách nhiệm” nhưng khi thực hiện các bên đã không thực hiện đúng hợp đồng không có sổ sách chi tiêu hoạch toán cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ của các thành viên khi sử dụng tài sản không đảm bảo.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu tiếp tục được thực hiện Hợp đồng của chị Lê Thị L và anh Trần Văn Đ là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Chị L, anh Đ được tiếp tục quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thu dọn tài sản đang quản lý, sử dụng của mình để bàn giao mặt bằng cho Hội đồng y huyện H như cấp sơ thẩm nhận định là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Tại phiên toà, anh Trần Văn Đ và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L, anh Đ có quan điểm: không nhất trí hủy Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY, nếu Hội đồng y huyện H muốn huỷ hợp đồng đã ký với vợ chồng anh chị thì phải bồi thường cho vợ chồng anh chị tiền sửa chữa hai ngôi nhà cùng công sức vượt lập là 600 triệu đồng, tiền đầu tư mua máy móc là 150 triệu đồng và tiền đi thuê nhà khác trong thời gian 31 năm 8 tháng là 600 triệu đồng.

Như nhận định ở các phần trên, việc ký kết hợp đồng “Hợp đồng thời hạn đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” giữa chị L anh Đ với ông T1, ông L1 là không được thông qua Ban chấp hành Hội. Hợp đồng vô hiệu do nội dung của hợp đồng ký kết vượt quá phạm vi thẩm quyền đại diện. Những tài sản mà anh Đ, chị L mua sắm đầu tư để hành nghề xoa bóp, bấm huyệt, xông hơi, mát xa từ trước đến nay đều do anh chị tự mua sắm tự sử dụng và tự hoạch toán thu chi. Chị L, anh Đ lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về những tài sản mua sắm đầu tư, không còn sổ sách ghi chép cụ thể hoạch toán thu chi của các năm từ năm 2009 đến năm 2014. Do vậy, kháng cáo cho rằng nếu Hội đồng y huyện H muốn huỷ hợp đồng thì Hội đồng y phải bồi thường thiệt hại thoả đáng cho anh chị về tài sản mua sắm, xây dựng; bồi thường thiệt hại về thời hạn thực hiện hợp đồng còn 31 năm 8 tháng là không được chấp nhận.

[6] Tại phiên toà, anh Đ thừa nhận anh chị có nhận bàn giao một số tài sản từ Hội đồng y cho anh chị để thực hiện công việc khám chữa bệnh cho nhân dân đúng như biên bản bàn giao tài sản cho phòng điều dưỡng quản lý sử dụng ngày 30-9-2009 (BL số 5).

Toà án cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng chị L, anh Đ phải có trách nhiệm trả cho Hội đồng y huyện H các tài sản đã nhận bàn giao từ Hội theo biên bản

giao tài sản ngày 30-9-2009. Và buộc vợ chồng chị L, anh Đ thu dọn toàn bộ tài sản là động sản gồm ti vi, tủ lạnh, điều hòa, máy giặt, máy xông hơi, mát xa, đồ dùng sinh hoạt gia đình, hàng tạp hóa của gia đình hiện đang quản lý, trả lại mặt bằng cho Hội đồng y huyện H quản lý, sử dụng là hoàn toàn có căn cứ.

[7] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Tiến T2 có nộp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm “Biên bản bàn giao” ngày 09/9/2010 để chứng minh việc ông Lại Văn H1 là thành viên tham gia buổi bàn giao nên không thể cho rằng ông H1 không biết có việc ký kết hợp đồng giữa chị L với ông T1, ông L1 từ năm 2010.

Xét thấy, “Biên bản bàn giao” ngày 09/9/2010 đúng là có thể hiện trong thành phần có “LY Lại Văn H1 – Phó chủ tịch hội đồng y”. Tại trang 8 của biên bản, cột diễn giải có thể hiện “Hợp đồng phụ trách phòng ĐD” và cột ghi chú thể hiện “LY: Lê Thị L”. Song, “Biên bản bàn giao” do anh Nguyễn Tiến T2 nộp cho Hội đồng xét xử là bản photo; Cuối biên bản, chỉ có ký tên người nhận là YS.LY Trần Tiến L1 và người bàn giao là BS.LY. Nguyễn Văn T1. Ông Lại Văn H1 cho rằng ông không được tham gia trong buổi bàn giao ngày 09/9/2010, ông không biết gì về biên bản bàn giao này. Do vậy, không đủ căn cứ pháp lý để buộc ông Lại Văn H1 phải biết và có tham gia trong thành phần bàn giao ngày 09/9/2010.

[8] Về án phí:

Xét thấy, do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên đương sự có kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ các Điều 122, 134, 137, 143, 504, 505, 506, 507 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hội đồng y huyện H, tỉnh N.

2. Tuyên bố Hợp đồng số 10/HĐ-ĐY ngày 10-4-2009 “Hợp đồng đầu tư sử dụng tài sản, công việc và trách nhiệm” ký kết giữa đại diện Hội đồng y huyện H (bên A) ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 và chị Lê Thị L (đại diện bên B); đại diện gia đình bên B anh Trần Văn Đ là vô hiệu do vượt quá phạm vi đại diện.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T1, ông Trần Tiến L1 phải bồi thường tổng số tiền thiệt hại cho vợ chồng chị L, anh Đ là 171.000.000đồng. Chia phần, ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ 120.000.000đồng (Một trăm hai mươi triệu); ông Trần Tiến L1 phải bồi thường cho vợ chồng chị L, anh Đ 51.000.000đồng (Năm mươi một triệu).

4. Buộc vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ phải trả lại cho Hội đồng y huyện H các tài sản Hội đã bàn giao (Theo như Biên bản giao tài sản ngày 30-9-2009 giữa đại diện Hội đồng y huyện H ông Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị L).

Vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ phải có trách nhiệm thu dọn tất cả các tài sản không phải là bất động sản hiện đang quản lý, sở hữu gồm máy giặt 12kg, 01 tủ lạnh hiệu Sharp, 02 máy xông hơi, 01 máy matxa, 02 điều hòa, 03 bình nóng lạnh, 01 máy bơm hơi, 02 bình chữa cháy, ti vi, đồ dùng sinh hoạt gia đình, tủ nhôm bày hàng và các mặt hàng tạp hóa khác có trên đất của Hội đồng y huyện H. Trả lại mặt bằng cho Hội đồng y huyện H.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của Hội đồng y huyện H về việc tự nguyện hỗ trợ cho chị L, anh Đ tiền san lấp mương, vườn, tiền đổ sân, tiền nộp cho Hội đồng y, tổng số tiền là 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng).

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho Hội đồng y huyện H số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0000106 ngày 01/8/2018 là 300.000đồng và 5.000.000đồng theo biên lai số AA/2016/0000196 ngày 30/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Vợ chồng chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ không phải nộp. Hoàn trả lại cho chị Lê Thị L, anh Trần Văn Đ số tiền đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0000280 và 0000281 ngày 14-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Mai Thị Minh Hồng
(Đã ký)**